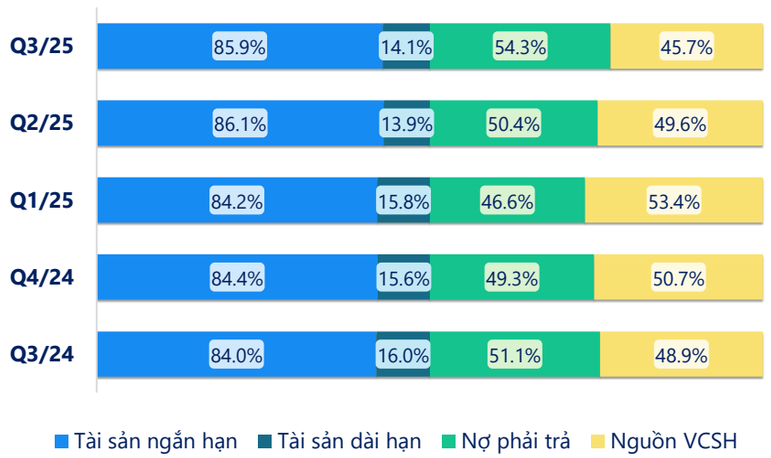
FireAnt

CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,400
SL cổ phiếu LH	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	930
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
P/E	8.6
EPS	3,755

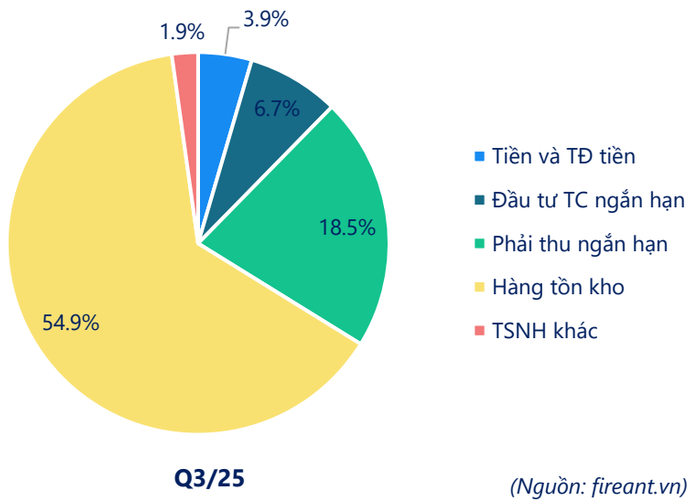
	YTD	1T	3T	6T
CAN	-40.0%	-12.2%	-14.3%	-35.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



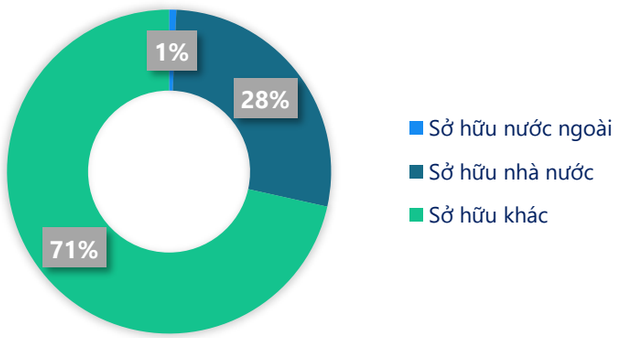
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



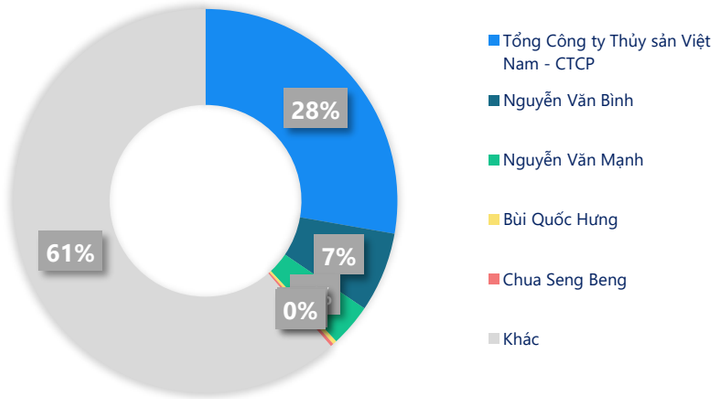
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



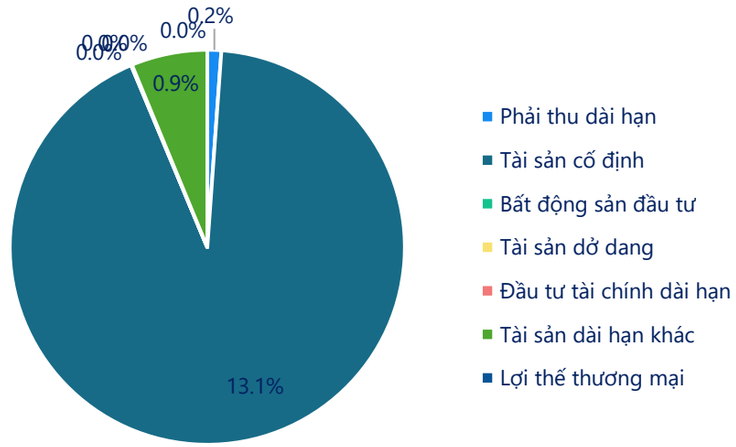
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

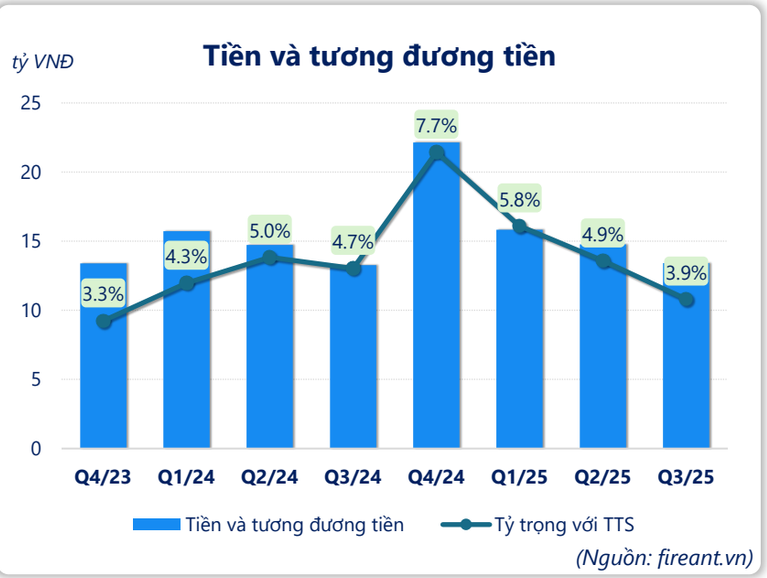
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



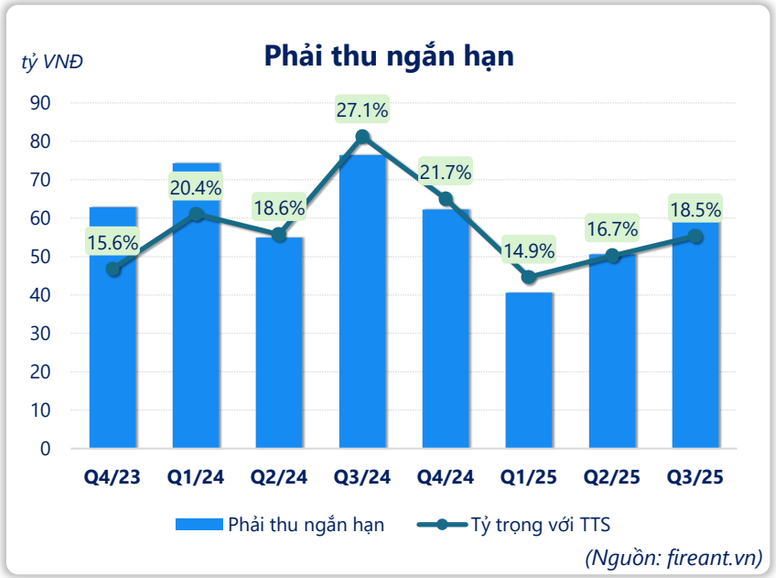
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

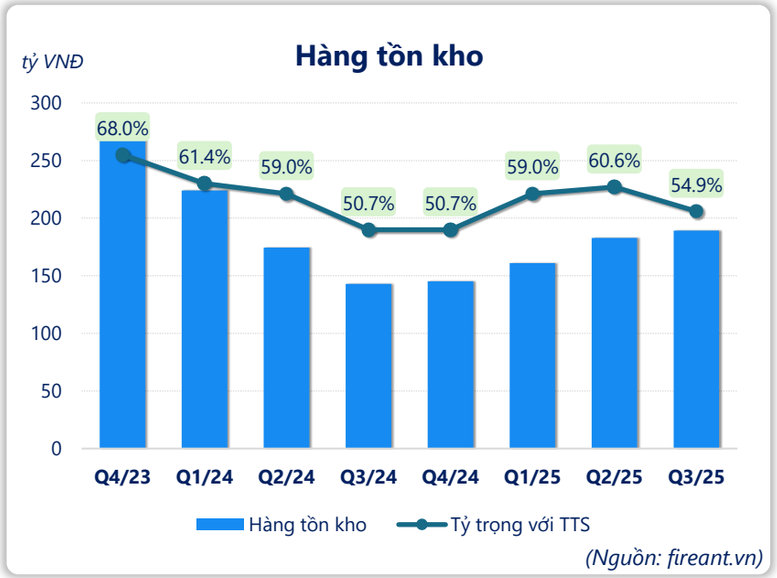
CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)



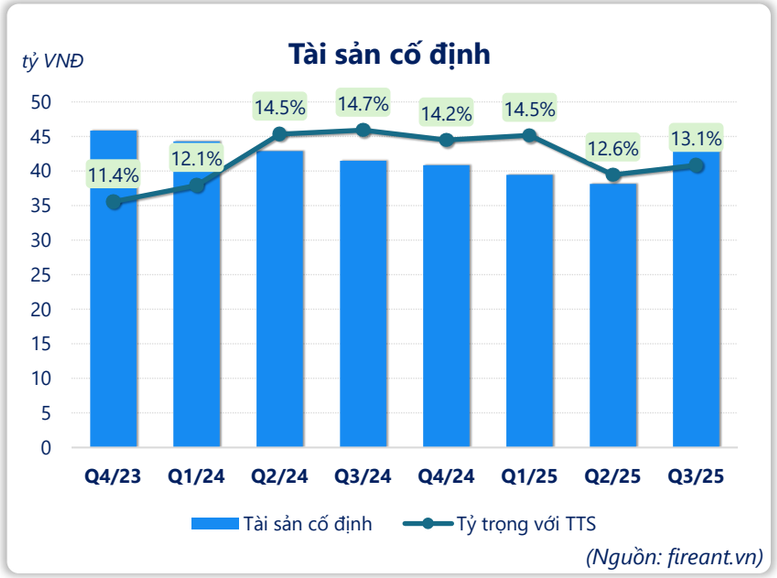
(Nguồn: fireant.vn)



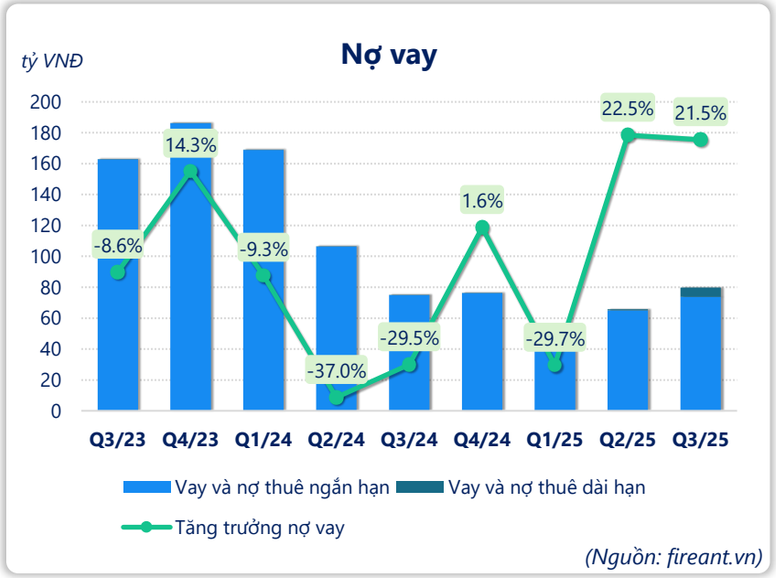
(Nguồn: fireant.vn)



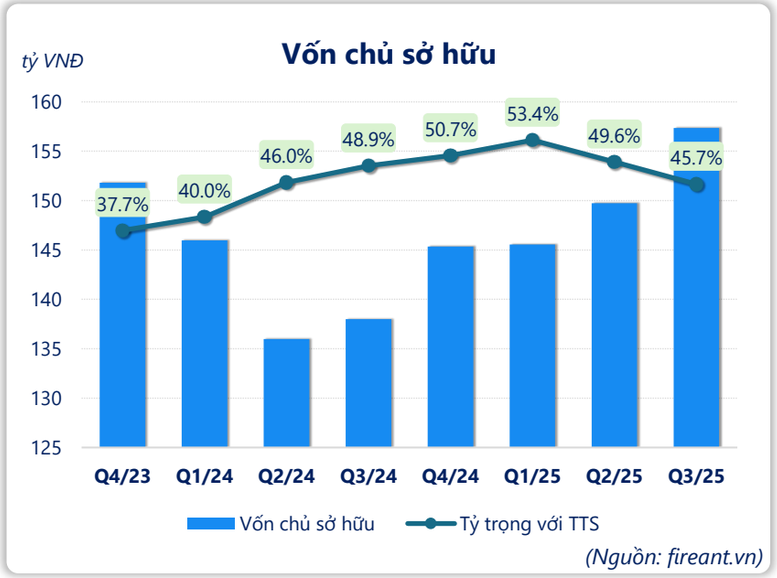
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

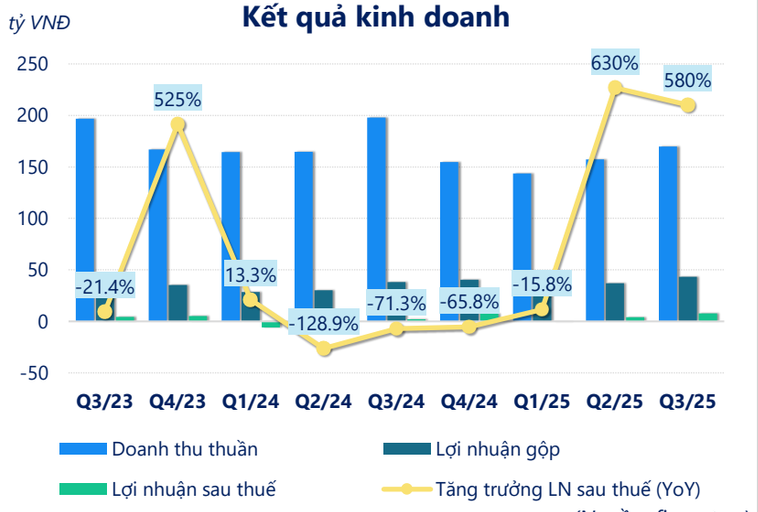


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

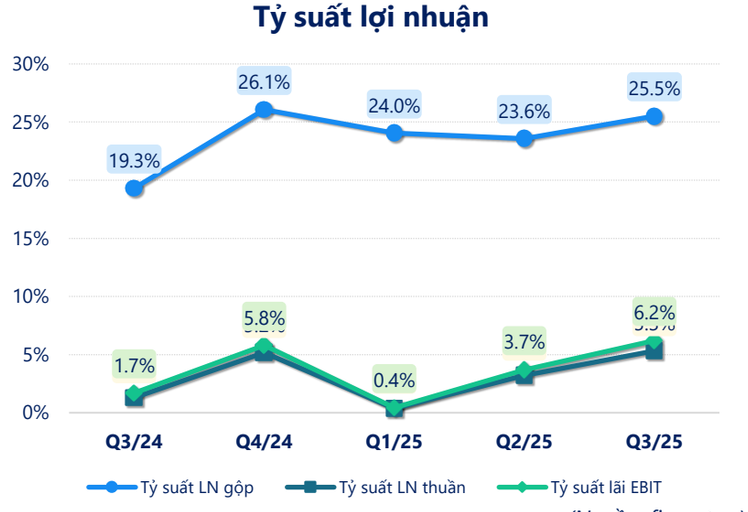
CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

Kết quả kinh doanh



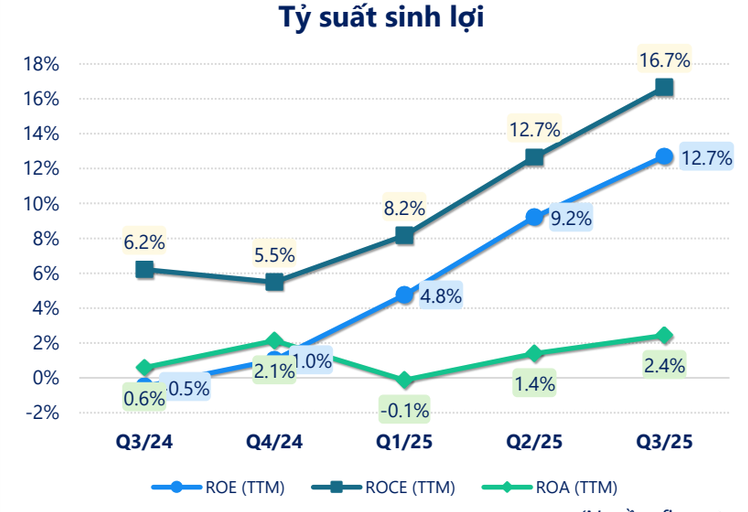
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



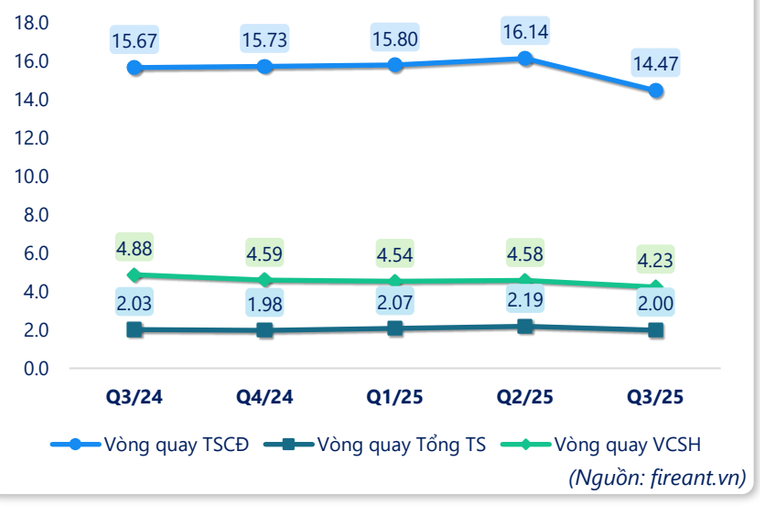
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



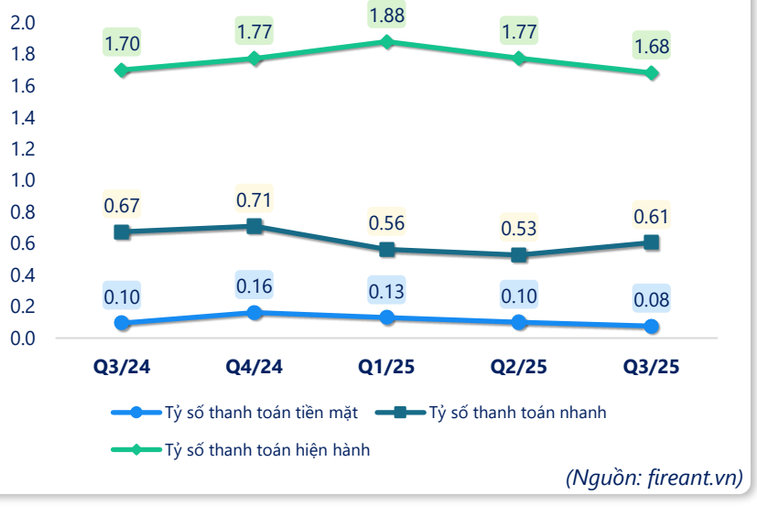
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



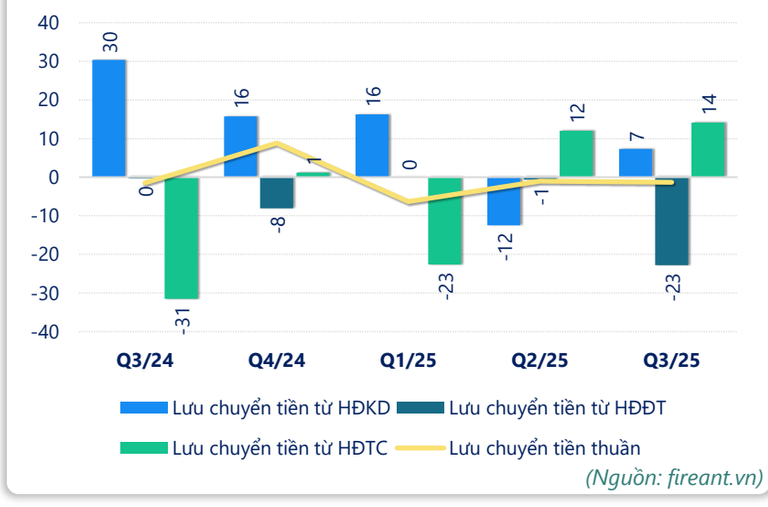
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**344**	**287**	**20.1%**
Tài sản ngắn hạn	296	242	22.2%
Tiền và tương đương tiền	13.4	22.1	-39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.1	7.50	207%
Phải thu ngắn hạn	63.5	61.9	2.5%
Hàng tồn kho	189	145	30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.53	5.09	28.2%
Tài sản dài hạn	**48.6**	**44.7**	**8.8%**
Phải thu dài hạn	0.55	0.67	-17.3%
Tài sản cố định	45.0	40.9	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.03**	**3.13**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	187	141	32.8%
Nợ ngắn hạn	**176**	**136**	**29.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.8	76.2	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.8	34.5	64.5%
Nợ dài hạn	11.1	5.00	122%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.06	0.13	4558%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**157**	**146**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**157**	**146**	**7.8%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	198	155	144	157	170
Giá vốn hàng bán	160	114	109	120	126
Lợi nhuận gộp	38.2	40.3	34.5	37.1	43.3
Doanh thu HĐTC	0.50	0.75	0.89	0.98	0.59
Chi phí TC	1.58	1.13	1.26	1.12	1.16
Chi phí lãi vay	1.01	0.75	0.75	0.55	0.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.0	24.9	26.8	24.8	26.6
Chi phí QLDN	8.66	7.05	6.84	7.05	7.17
LN thuần từ HĐKD	2.54	7.99	0.53	5.06	9.04
Lợi nhuận khác	-0.18	0.22	-0.67	0.20	0.87
LN trước thuế	2.36	8.21	-0.14	5.26	9.91
Lợi nhuận sau thuế	2.03	7.36	-0.39	4.17	7.64
LNST của CĐ cty mẹ	2.03	7.36	-0.39	4.17	7.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	15.8	16.3	-12.4	7.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	-8.10	0.01	-0.63	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.5	1.16	-22.6	12.0	14.2
Tiền đầu kỳ	14.7	13.3	21.7	15.4	14.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.49**	**8.82**	**-6.33**	**-1.06**	**-1.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.07	0.01	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	13.3	22.1	15.4	14.3	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic